

Bản án số: 17 /2017/DS-ST.

Ngày: 13 - 7 - 2017.

V/v “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản và mua bán tài sản*” giữa bà
Nguyễn Thị T với vợ chồng Lê Hoài N,
Nguyễn Thị V.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM- TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Trường- Thẩm phán
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - Ông K’ Ja Thái
 - Ông Lưu Đức Vinh
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trương Quang Vũ- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Ngọc Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 26/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2017 về “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2017/QĐXXST- DS ngày 07 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T sinh năm: 1969
Địa chỉ cư trú: Thôn 9- xã Lộc Thành- huyện B- tỉnh Lâm Đồng.
- **Bị đơn:** Vợ chồng ông Lê Hoài N sinh năm: 1974
và bà Nguyễn Thị V sinh năm: 1973
Địa chỉ cư trú: Thôn 10A- xã Lộc Thành- huyện B- tỉnh Lâm Đồng.
(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 3 năm 2015 và những lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thể hiện như sau:

Vào năm 2009, bà T nhiều lần cho vợ chồng ông N, bà V vay tiền mặt, bán phân bón, bán gạo. Tính đến ngày 23/02/2011 thì hai bên chốt nợ với nhau và bà T đã ghi sổ nợ gốc và tính lãi, cụ thể như sau:

Tiền gốc vay 20.000.000đ, tính lãi sau hai năm là 19.200.000đ, tổng cộng 39.200.000đ;

Tiền bán phân bón 8.000.000đ, tính lãi 1.600.000đ, tổng cộng là 9.600.000đ;

Tiền gốc vay 2.000.000đ từ ngày 19/10/2009 tính lãi tổng cộng là 5.760.000đ

Tổng số nợ khi chốt vào giấy ngày 23/02/2011 là 54.560.000đ; trong đó tiền gốc là 30.000.000đ, tiền lãi là 24.560.000đ.

Còn tiền gạo 5.000.000đ hai bên thỏa Tận tính riêng và chưa tính vào giấy chốt nợ trên.

Số khi chốt nợ thì vợ chồng ông N, bà V không trả nên đến ngày 23/01/2013 thì bà T có gọi vợ chồng ông N, bà V đến nhà để ghi giấy chốt nợ. Hai bên có lập giấy mượn tiền, sau khi tính lãi và bà V cho vay thêm (do thời gian đã lâu nên bà T không nhớ tính lãi bao nhiêu và vay thêm bao nhiêu). Số nợ khi đó hai bên chốt là 71.400.000đ, tuy nhiên bà T chưa trừ khoản 8.000.000đ tiền cà phê. Thời hạn thỏa Tận đến tháng 02 dương lịch sẽ trả. Ông N không ký trong giấy mượn tiền ngày 23/01/2013 là do bà T bảo ông N đến ký sau nhưng ông N không đến ký nên chỉ có một mình bà V ký tên.

Đến hạn, bà T đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông N, bà V không trả. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà V trả số nợ gốc là 63.400.000đ (do đã trừ 8.000.000đ tiền cà phê) và lãi 1%/ tháng kể từ ngày 23/01/2013 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V trình bày:

Vợ chồng ông N, bà V thừa nhận trong năm 2009 có vay tiền mặt của bà T 02 lần: một lần vay 20.000.000đ và một lần vay 2.000.00đ, nợ tiền mua phân bón 8.000.000đ và nợ tiền gạo 5.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền gốc mà vợ chồng ông N, bà V nợ bà T là 35.000.000đ. Khi vay tiền thì hai bên không thỏa Tận lãi suất cụ thể mà bà T chỉ nói lấy lãi cao hơn ngân hàng một chút. Nhưng đến ngày 23/02/2011 bà T đã ghi giấy tính toán và ghi rõ nợ gốc, tiền lãi với mức lãi suất quá cao nên vợ chồng ông N, bà V không đồng ý.

Đến ngày 23/01/2013 thì bà T gọi bà V ra bảo ký vào giấy mượn tiền số tiền 71.400.000đ và bảo để hôm sau anh N ra tính toán lại, mang giấy ký nhận ra để trừ nợ nên bà V có ký vào giấy mượn tiền trên. Do bà T tiếp tục tính lãi cao thành số tiền 71.400.000đ nên vợ chồng ông N, bà V không đồng ý. Bởi vì thời gian trước đó vợ chồng ông N, bà V đã trả nợ nhưng bà T không chịu trừ gồm các khoản: trả 23.000.000đ, bà T có viết và ký giấy xác nhận ngày 18/05/2012; trả 2 tạ cà phê thành tiền 8.000.000đ vào khoảng cuối năm 2013 và đưa cho bà T 01 cặp lục bình trị giá 8.000.000đ để trừ nợ. Như vậy, vợ chồng ông N, bà V đã trả thừa số tiền gốc 4.000.000đ.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu trả số nợ 63.400.000đ và yêu cầu tính lãi thì vợ chồng ông N, bà V không đồng ý.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, đề nghị HĐXX chấp nhận số tiền gốc còn nợ là

35.000.000đ và tính lãi suất từng khoản tiền theo từng giai đoạn trả nợ. Sau khi cần trừ thì buộc vợ chồng ông N, bà V trả cho bà T số tiền 11.006.000đ. Trong đó gốc là 7.393.400; lãi là 3.612.600đ. Đồng thời buộc đương sự phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về tố tụng:** Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*” với vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- **Về nội dung:**

Tại phiên tòa hôm nay, bà T cung cấp thêm 03 bản chính chứng cứ là các giấy ghi nợ từ năm 2008 – 2009 nhưng có 01 chứng cứ ghi số tiền 10.000.000đ; 4.000.000đ; 2.000.000đ... đã bị gạch xéo. Còn khoản tiền gạo 8.060.000đ (không ghi rõ ngày tháng năm) và khoản tiền vay 20.000.000đ ngày 23/3/2009 thì không bị gạch xéo. Tuy nhiên, ngày 23/02/2011 bà T đã ghi 01 giấy tổng hợp lại các khoản tiền còn nợ, trong đó bà T ghi rõ “*tính đến 23/2/2011...*” và bà T đã kê từng khoản còn nợ gốc, đồng thời tính lãi suất rồi giao cho vợ chồng ông N, bà V giữ giấy này. Tại phiên tòa hôm nay, bà T cho rằng trong số nợ 71.400.000đ trong giấy ghi nợ ngày 23/01/2013 thì chỉ có khoảng 48.000.000đ tiền gốc, còn lại là tiền lãi nhưng bà T đưa ra các khoản nợ gốc không trùng khớp. Lời khai của bà T không thống nhất nên cần căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét lại cho phù hợp với thực tế.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 06/6/2017 khi tiến hành hòa giải bà T cũng thừa nhận có cho vợ chồng ông N, bà V vay tiền mặt 22.000.000đ, tiền bán phân bón 8.000.000đ, tiền mua gạo 5.000.000đ và thừa nhận số tiền gốc còn nợ tổng cộng là 35.000.000đ. Vợ chồng ông N, bà V thừa nhận số nợ gốc này.

Sau đó vợ chồng ông N, bà V đã trả nợ cho bà T 39.000.000đ, trong đó trả bằng tiền mặt 23.000.000đ, trả bằng 02 tạ cà phê trị giá 8.000.000đ và 01 cặp lục bình trị giá 8.000.000đ.

Bà T cho rằng số tiền 23.000.000đ bà T có ghi giấy nhận, chữ viết và chữ ký đúng là của bà nhưng không phải nhận số tiền này của vợ chồng ông N, bà V. Tuy nhiên, chứng cứ chứng minh do vợ chồng ông N, bà V cung cấp là bản chính, bà T thừa nhận chữ viết và chữ ký đúng là của bà. Vì vậy, lời khai của bà T là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Đối với khoản tiền trả nợ bằng việc cần trừ 02 tạ cà phê trị giá 8.000.000đ và 01 cặp lục bình trị giá 8.000.000đ thì bà T đã thừa nhận.

Tuy nhiên, bà T lại không trừ vào số tiền gốc, lãi mà vợ chồng ông N, bà V còn nợ mà tự ý tính lãi suất kể từ ngày vay cho đến ngày 23/01/2013 để yêu cầu bà V ký tên vào giấy vay với số tiền 71.400.000đ là không đúng với thực tế. Quá trình làm việc tại Tòa án, bà T cũng đã thừa nhận số nợ vay gốc chỉ là 35.000.000đ, còn lại là tiền lãi do bà T tự ý tính. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định số tiền 71.400.000đ ghi trong giấy

mượn tiền ngày 23/01/2013 chỉ có 35.000.000đ tiền gốc, còn lại là tiền lãi. Vợ chồng ông N, bà V đã trả cho bà T tổng số tiền là 39.000.000đ.

- Về lãi suất:

Vợ chồng ông N, bà V cung cấp cho Tòa án 01 bản chính giấy ghi nợ, trong đó bà T ghi tiền nợ gốc và tự ý tính lãi. Tuy nhiên, mức lãi suất cao hơn quy định của pháp luật nên cần được điều chỉnh lại theo đúng quy định của pháp luật.

Áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 thì mức lãi suất được tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Tiền lãi được tính đối với từng khoản như sau:

Đối với khoản vay ngày 23/3/2009 số tiền 20.000.000đ và khoản vay ngày 19/10/2009 số tiền 2.000.000đ. Còn đối với khoản tiền mua phân bón 8.000.000đ hai bên đương sự không xác định rõ thời điểm mua bán nhưng theo giấy tính toán nợ do bà T ghi thì tính đến ngày 23/02/2011 tính lãi 12 tháng, như vậy xác định thời điểm nợ là ngày 23/02/2010. Do không thỏa Tận thời điểm trả tiền nên căn cứ vào Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005 thì xác định thời điểm thanh toán là ngày giao tài sản 23/02/2010. Đối với khoản tiền mua gạo 5.000.000đ hai bên đương sự không xác định rõ thời điểm mua bán nhưng theo giấy tính toán nợ do bà T ghi thì tính đến ngày 23/02/2011 nợ gạo 5.000.000đ, như vậy xác định thời điểm thanh toán là ngày 23/02/2011. Đến ngày 18/5/2012 vợ chồng ông N, bà V đã trả cho bà T 23.000.000đ. Tiền lãi được tính đối với từng khoản kể từ ngày vay đến ngày 18/5/2012 như sau: $(20.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 37 \text{ tháng } 26 \text{ ngày}) + (2.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 31 \text{ tháng}) + (8.000.000đ \times 0,75\% \times 26 \text{ tháng } 26 \text{ ngày}) + (5.000.000đ \times 0,75\% \times 14 \text{ tháng } 26 \text{ ngày}) = 8.314.500đ$. Số tiền 23.000.000đ vợ chồng ông N, bà V đã trả sau khi trừ vào tiền lãi thì sẽ được trừ vào tiền gốc. Vì vậy tính đến ngày 18/5/2012 thì số tiền gốc còn nợ là 20.314.500đ.

Theo giấy ghi nợ ngày 23/01/2013 thì các đương sự thỏa Tận thời hạn trả nợ là tháng 2 dương lịch. Do hai bên đương sự không xác định rõ thời điểm trả cụ thể nên căn cứ khoản 3 Điều 146 Bộ luật dân sự năm 2015 thì xác định thời hạn trả nợ là ngày 28/02/2013. Tiền lãi được tính từ ngày 18/5/2012 đến ngày 28/02/2013 như sau: $20.314.500đ \times 0,75\% \times 8 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 1.269.600đ$.

Bà T và vợ chồng ông N, bà V thống nhất cuối tháng 05/2013 trả 01 cặp lục bình trị giá 8.000.000đ để cầm trả nợ, do đó cần xác định ngày trả nợ là 31/5/2013. Kể từ ngày 01/3/2013 vợ chồng ông N, bà V vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên mức lãi suất được tính bằng 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 1,125%/tháng. Tiền lãi được tính từ ngày 01/3/2013 đến ngày 31/5/2013 là: $20.314.500đ \times 1,125\% \times 3 \text{ tháng} = 685.600đ$. Vì vậy, tính đến ngày 31/5/2013 vợ chồng ông N, bà V còn nợ số tiền là $(20.314.500đ + 1.269.600đ + 685.600đ) - 8.000.000đ = 14.269.700đ$.

Bà T và vợ chồng ông N, bà V thống nhất cuối năm 2013 trả 02 tạ cà phê nhân thành tiền 8.000.000đ để trừ vào nợ. Do hai bên đương sự không xác định rõ thời điểm trả cụ thể nên căn cứ khoản 3 Điều 146 Bộ luật dân sự năm 2015 thì xác định ngày trả là ngày 31/12/2013. Tiền lãi được tính từ ngày 01/6/2013 đến ngày 31/12/2013 là: $14.269.700đ \times 1,125\% \times 7 \text{ tháng} = 1.123.700đ$. Vì vậy, tính đến ngày 31/12/2013 vợ chồng ông N, bà V còn nợ số tiền là $(14.269.700đ + 1.123.700đ) - 8.000.000đ = 7.393.400đ$.

Lãi suất từ ngày 01/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là $7.393.400đ \times 1,125\% \times 43 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 3.612.600đ$.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với vợ chồng ông N, bà V. Buộc vợ chồng ông N, bà V phải

có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 11.006.000đ. Trong đó gốc là 7.393.400; lãi là 3.612.600đ.

- **Về án phí:** Vụ kiện có giá ngạch. Vợ chồng ông N, bà V phải chịu tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật. Cụ thể là: $11.006.000đ \times 5\% = 550.300đ$.

Bà T phải chịu tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật đối với số tiền không được chấp nhận. Cụ thể là $(63.400.000đ - 11.006.000đ) \times 5\% = 2.619.700đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 428, Điều 438 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 3 Điều 146, Điều 279 và Điều 388 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản*”.

Buộc vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 11.006.000đ (*Mười một triệu không trăm lẻ sáu ngàn đồng*). Trong đó tiền gốc là 7.393.400; lãi là 3.612.600đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

Vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V phải chịu 550.300đ (*Năm trăm năm mươi ngàn ba trăm đồng*) tiền án phí DSST.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí DSST là 2.619.700đ (*Hai triệu sáu trăm mười chín ngàn bảy trăm đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 1.785.000đ (*Một triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng*) theo Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0006926 ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng, như vậy bà Nguyễn Thị T còn phải nộp 834.700đ (*Tám trăm ba mươi tư ngàn bảy trăm đồng*).

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường